



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG MÃ

THÁNG 11 NĂM 2025

HÀ NỘI, THÁNG 11/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 10 ngõ 42 Trần Cung, Nghĩa Đô, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbtnn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC	5
2.1. Tài nguyên nước mặt.....	5
2.1.1. Dự báo lượng nước nội sinh.....	5
2.1.2. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng	7
2.1.3. Cảnh báo tài nguyên nước mặt	7
2.2. Tài nguyên nước dưới đất	8
2.2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất.....	8
2.2.1.1. Mực nước	8
2.2.1.2. Chất lượng nước	14
2.2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất	14
2.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)	14
2.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)	15
2.2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất.....	15
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	15
3.1. Đối với tài nguyên nước mặt.....	15
3.2. Đối với tài nguyên nước dưới đất	16
PHỤ LỤC	17

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước trên lưu vực sông Mã được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước trên phạm vi lưu vực.

Lưu vực sông Mã là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam, bao gồm lãnh thổ của các tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa và Lai Châu, với diện tích lưu vực là 17.600 km². Trong khu vực này mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tài nguyên nước mặt của lưu vực sông: theo tính toán tổng lượng mưa năm bình quân từ 1.100 – 1.860 mm; Tổng lượng dòng chảy trung bình hàng năm trên lưu vực sông là khoảng 22,81 tỷ m³, trong đó phần sản sinh tại Việt Nam khoảng 18,48 tỷ m³ và tại Lào 4,33 tỷ m³, trong đó lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 85% và mùa cạn chiếm 15% tổng lượng dòng chảy năm. Tài nguyên nước dưới đất trên lưu vực sông được quan trắc tại khu vực đồng bằng tỉnh Thanh Hóa bao gồm 2 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) và tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen(qp); Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qh là 1.588.013 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 3.429.565 m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh, lượng nước mặt có thể khai thác sử dụng và cảnh báo nguy cơ thiếu nước tháng 11 trong phạm vi 08 vùng dự báo: Thượng sông Mã, Trung sông Mã, Nam sông Mã - Bắc sông Chu, Lưu vực sông Bưởi, Bắc sông Mã, Thượng sông Chu, Lưu vực sông Âm, Nam sông Chu.

- Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 10 và chất lượng nước mùa khô năm 2025, dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 11 tại hai tầng chứa nước chính cho lưu vực sông, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 24 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc khu vực đồng bằng tỉnh Thanh Hóa do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Tài nguyên nước mặt:

Dự báo trong tháng 11 tổng lượng nước nội sinh trên các vùng lưu vực sông Mã dao động trong khoảng 1,13-1,28 tỷ m³, tăng trung bình 1,9% so với tháng 11 năm 2024 và giảm trung bình 10,2% so với trung bình nhiều năm.

Trong tháng 11 dự báo không xảy ra hiện tượng thiếu nước tại các vùng trên lưu vực sông Mã.

Tài nguyên nước dưới đất:

Trong tháng 10 mực nước dưới đất trung bình so với tháng trước có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh và tầng qp, chất lượng nước tốt và ít biến động trong các tầng chứa nước.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ tại tầng chứa nước qh và tầng qp.

Các công trình thuộc lưu vực sông thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo. Nước trong lưu vực sông thuộc loại nước nhạt đến mặn, vùng lợ và mặn phân bố trong tầng chứa nước qp của các huyện ven biển tỉnh Thanh Hóa, tại một số công trình có thông số Mn, As, Pb và NH₄⁺ vượt GTGH theo QCVN09:2023/BTNMT.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1. Tài nguyên nước mặt

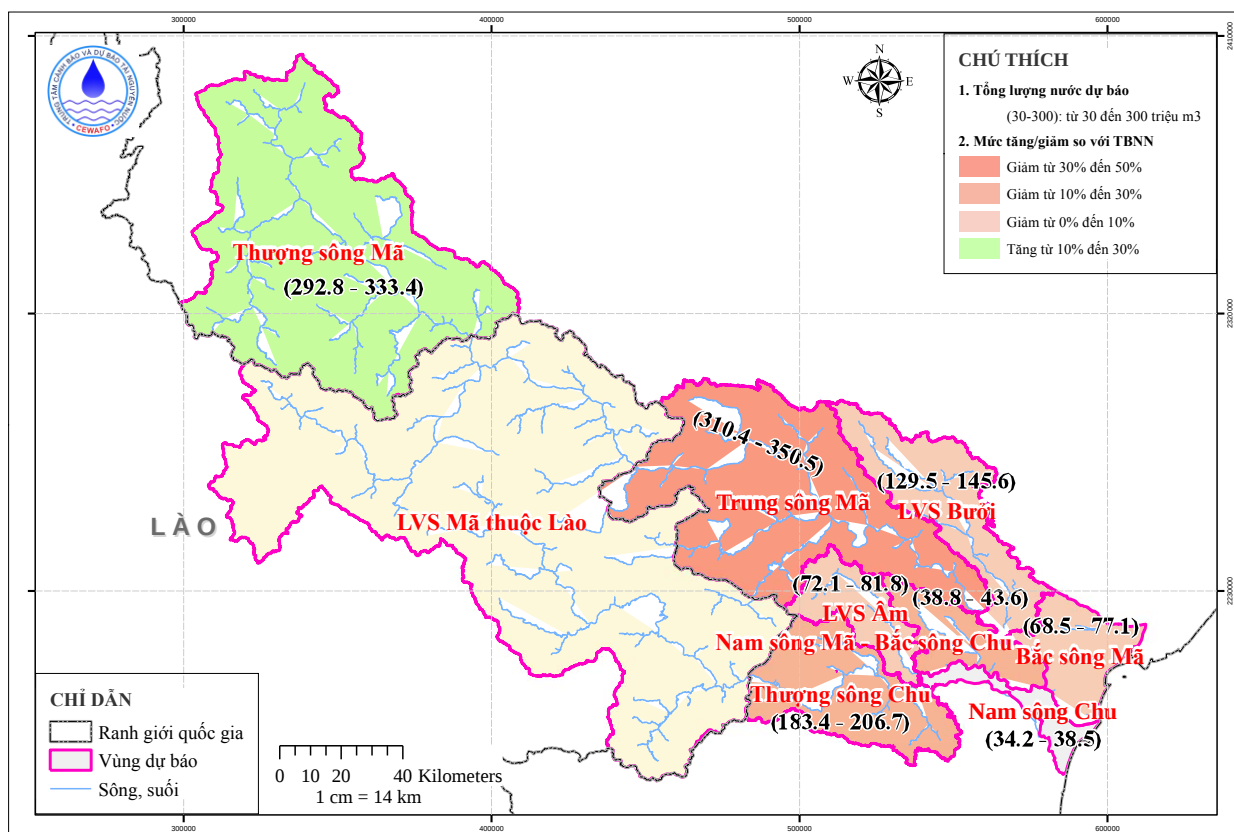
2.1.1. Dự báo lượng nước nội sinh

Theo nhận định của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, tổng lượng mưa tháng 11 năm 2025 khu vực Bắc Bộ và tỉnh Thanh Hoá phổ biến xấp xỉ so với trung bình nhiều năm (TBNN) cùng thời kỳ.

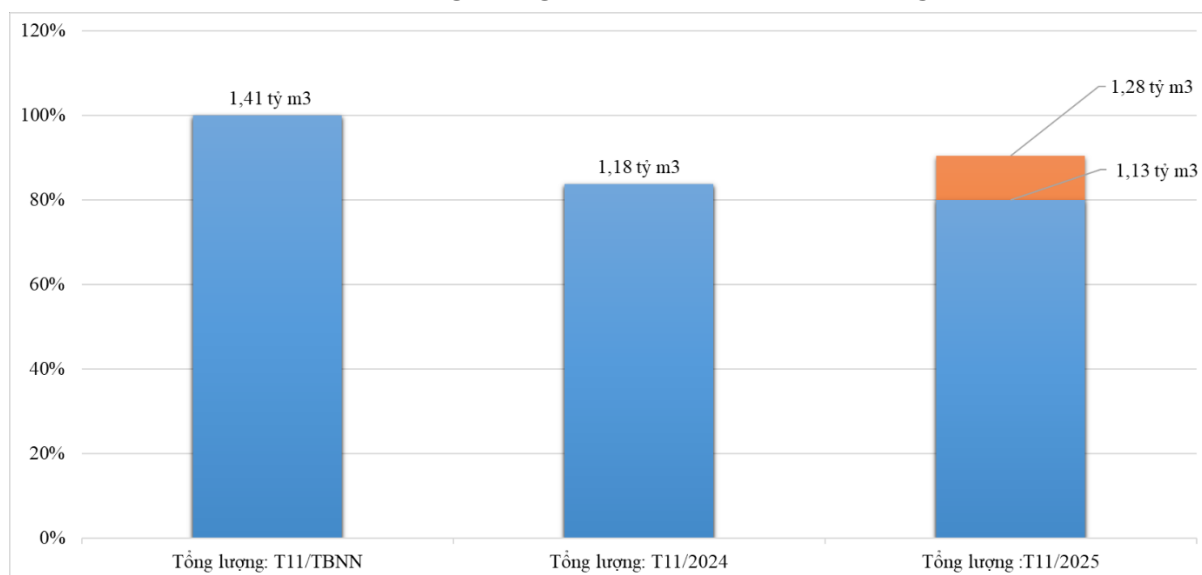
Dựa theo nhận định trên kết hợp với số liệu mưa dự báo từ vệ tinh, dự báo trong tháng 11, tổng lượng nước mặt dự báo sinh ra từ mưa trên phạm vi diện tích lưu vực sông Mã vào khoảng 1,13-1,28 tỷ m³. Tổng lượng nước mặt dự báo lớn nhất tại tiểu vùng Trung sông Mã và nhỏ nhất tại tiểu vùng Nam sông Chu, cụ thể như bảng sau:

Bảng 1. Dự báo tổng lượng nước nội sinh trên lưu vực sông Mã

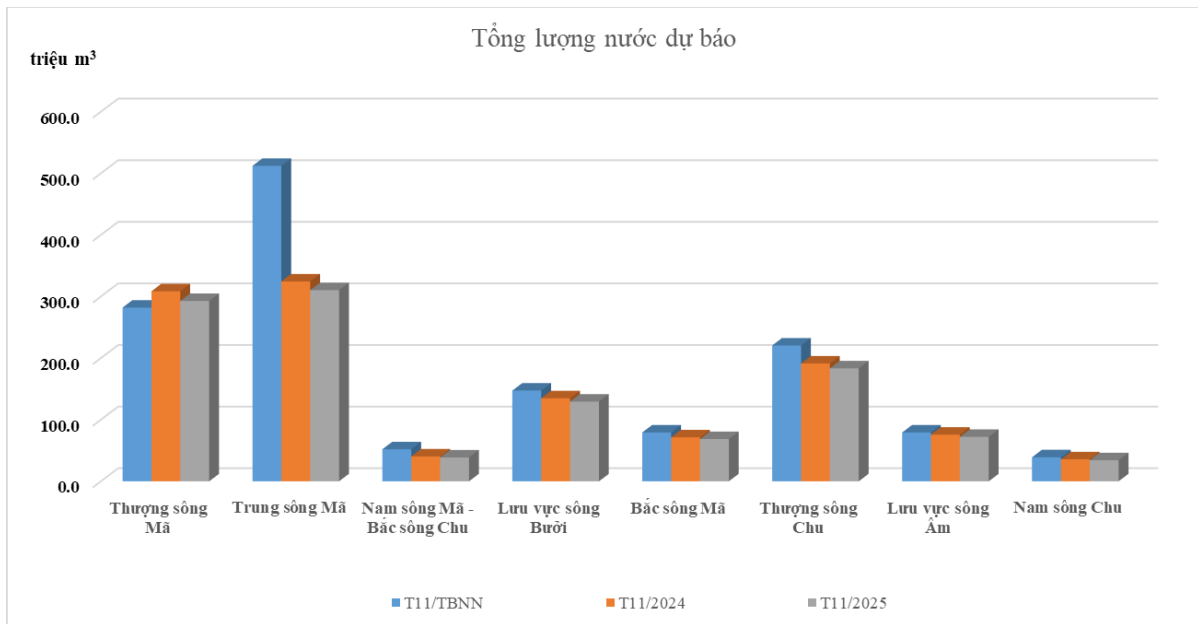
TT	Vùng dự báo	Tổng lượng nước dự báo (triệu m ³)	
		Từ	Đến
1	Thượng sông Mã	292,8	333,4
2	Trung sông Mã	310,4	350,5
3	Nam sông Mã - Bắc sông Chu	38,8	43,6
4	Lưu vực sông Bưởi	129,5	145,6
5	Bắc sông Mã	68,5	77,1
6	Thượng sông Chu	183,4	206,7
7	Lưu vực sông Âm	72,1	81,8
8	Nam sông Chu	34,2	38,5
Tổng		1.129,6	1.277,2



Hình 1. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo



Hình 2. Biểu đồ so sánh tổng lượng nước nội sinh dự báo tại các vùng dự báo trong tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước và cùng kỳ TBNN



Hình 3. Biểu đồ so sánh tổng lượng nước nội sinh toàn lưu vực trong tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước và cùng kỳ TBNN

2.1.2. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng

Dựa trên kết quả dự báo tổng lượng nước đến 08 vùng dự báo, tiến hành dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng tại 08 vùng trên lưu vực sông Mã. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Dự báo tổng lượng có thể khai thác sử dụng trên lưu vực sông Mã

TT	Vùng dự báo	Sông	Lượng nước mặt có thể khai thác sử dụng (triệu m3)	
			Từ	Đến
1	Thượng sông Mã	Mã	292,8	333,4
2	Trung sông Mã	Mã	376,0	416,3
3	Nam sông Mã - Bắc sông Chu	Mã - Chu	38,8	43,6
4	LVS Bưởi	Bưởi	129,5	145,6
5	Bắc sông Mã	Mã	68,5	77,1
6	Thượng sông Chu	Chu	296,7	325,1
7	LVS Âm	Âm	72,1	81,8
8	Nam Sông Chu	Chu	34,2	38,5
Tổng			1.308,5	1.461,4

2.1.3. Cảnh báo tài nguyên nước mặt

Căn cứ trên nhu cầu khai thác sử dụng nước của các vùng và đối chiếu kết quả dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng có thể thấy rằng, trong tháng 11 không có vùng nào thiếu nước trên lưu vực sông Mã.

2.2. Tài nguyên nước dưới đất

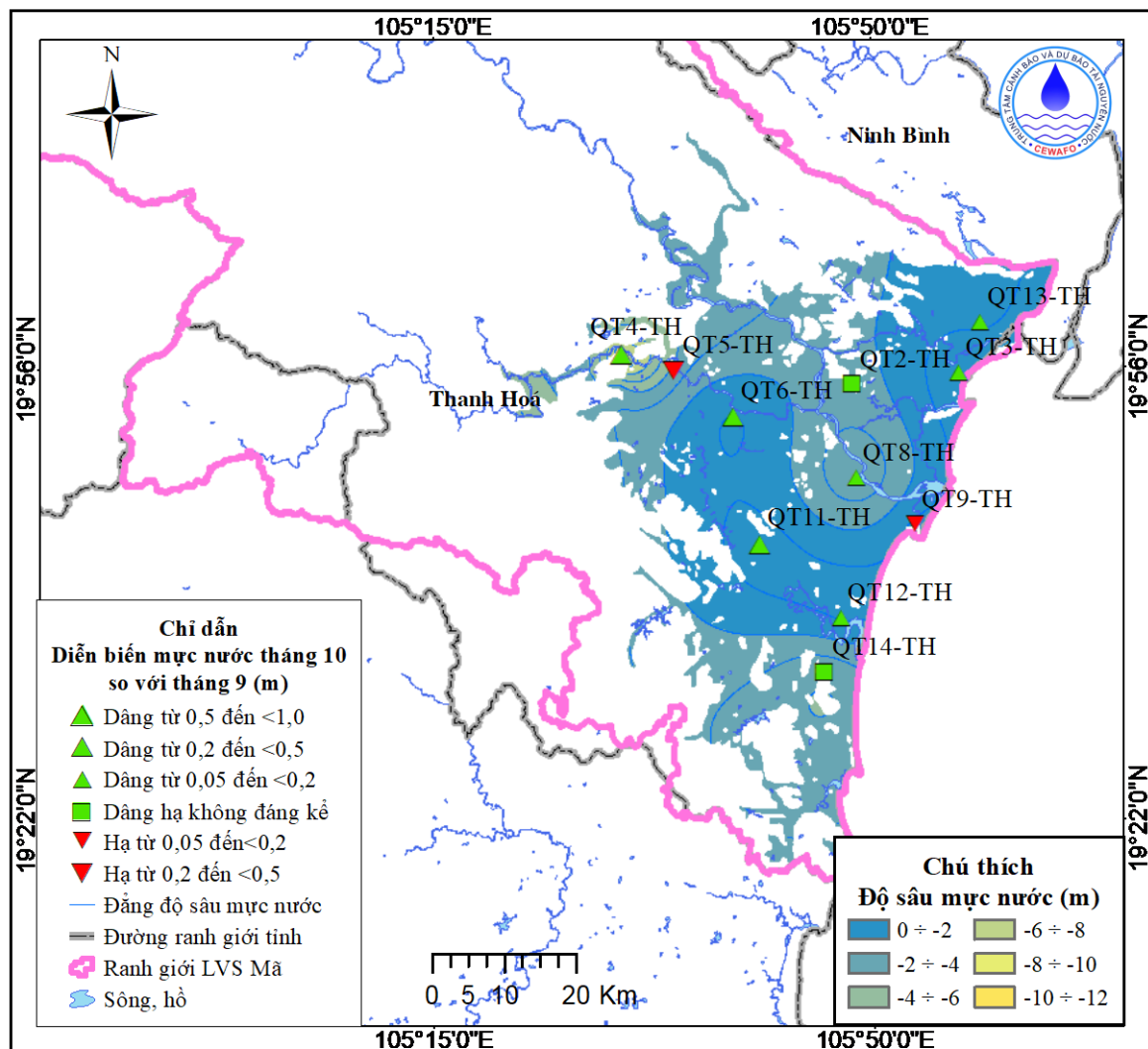
2.2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

2.2.1.1. Mức nước

a. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng, có 7/11 công trình mực nước dâng, 2/11 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/11 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 0,61m tại xã Xuân Hòa (QT4-TH) và giá trị hạ thấp nhất là 0,23m tại xã Thọ Xuân (QT5-TH).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,4m tại xã Vạn Lộc (QT3-TH) và sâu nhất là -7,95m tại xã Xuân Hòa (QT4-TH).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qh

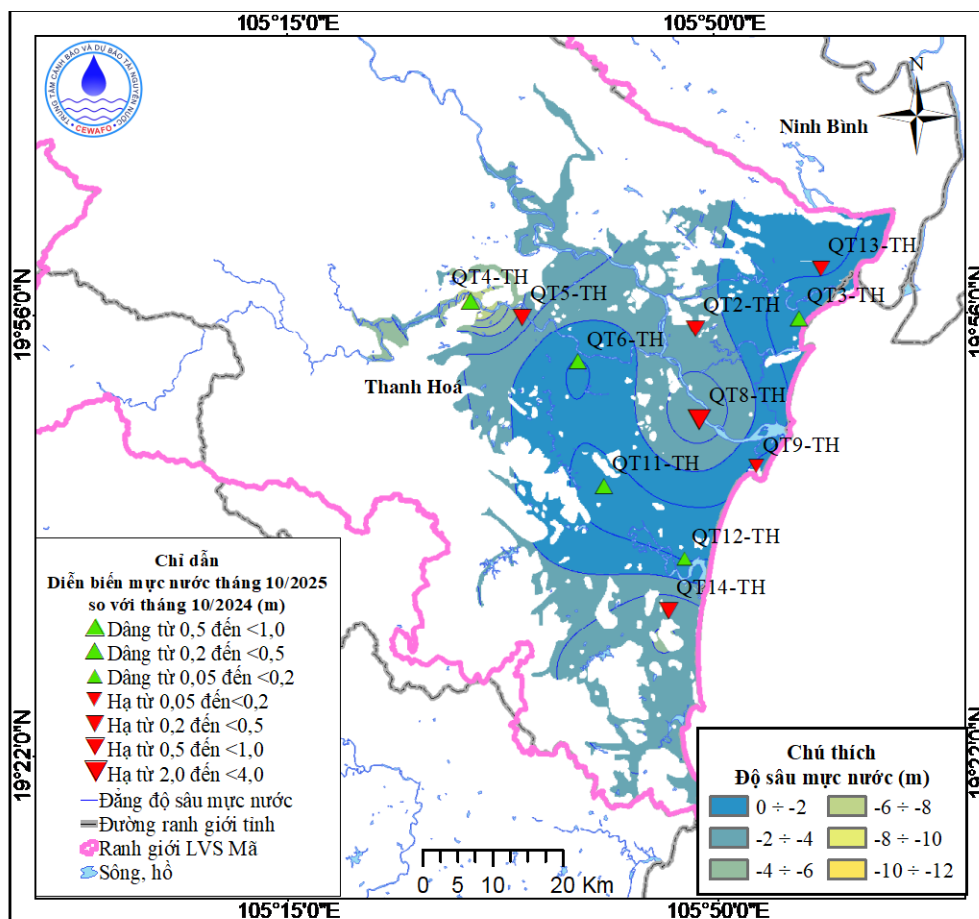
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm và 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2,17m; 0,98m và 1,06m tại phường Hạc Thành và phường Tân Dân. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 3. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

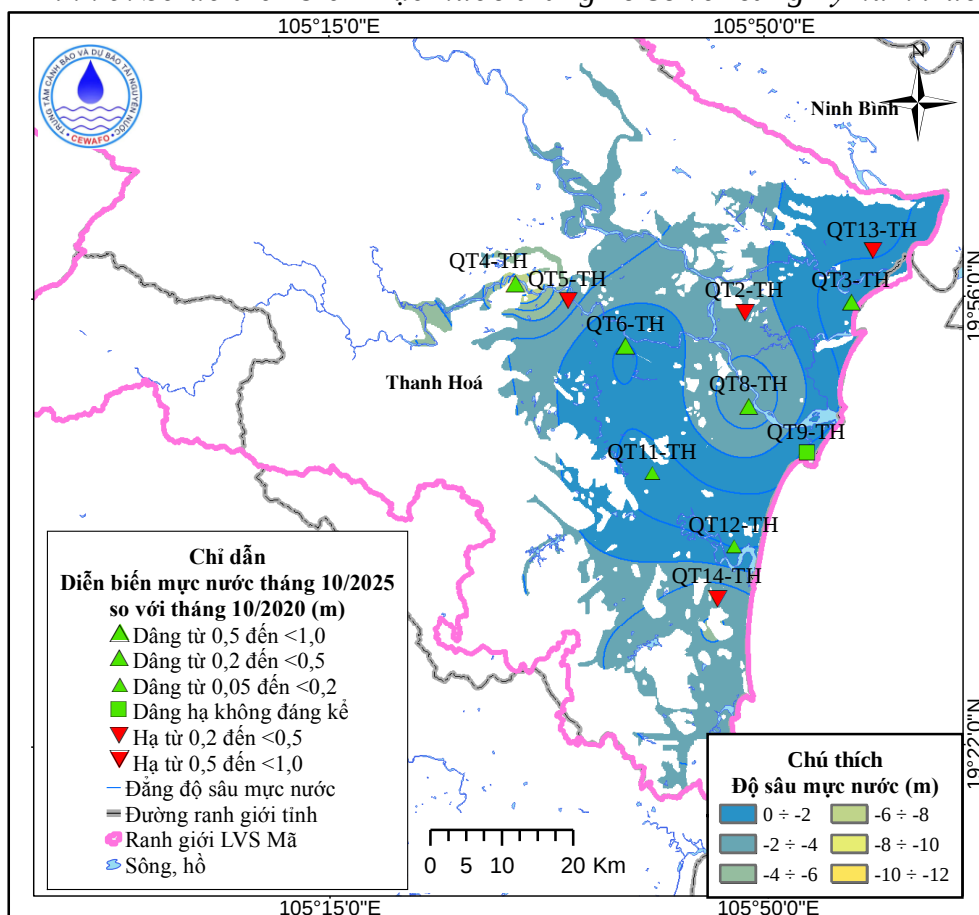
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 10	-7,95	xã Xuân Hòa (QT4-TH)	-0,4	xã Vạn Lộc (QT3-TH)
1 năm trước (2024)	-8,52	xã Xuân Hòa (QT4-TH)	-0,62	xã Vạn Lộc (QT3-TH)
5 năm trước (2020)	-8,58	xã Xuân Hòa (QT4-TH)	-0,75	xã Trung Chính (QT11-TH)
10 năm trước (2015)	-7,83	xã Xuân Hòa (QT4-TH)	-0,86	phường Sầm Sơn (QT9-TH)

Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mức nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Hạ	2,17	phường Hạc Thành (QT8-TH)	0,57	xã Xuân Hòa (QT4-TH)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,98	phường Tân Dân (QT14-TH)	0,69	xã Thiệu Trung (QT6-TH)
10 năm trước (2015)	Dâng	1,06	phường Tân Dân (QT14-TH)	0,51	xã Vạn Lộc (QT3-TH)



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

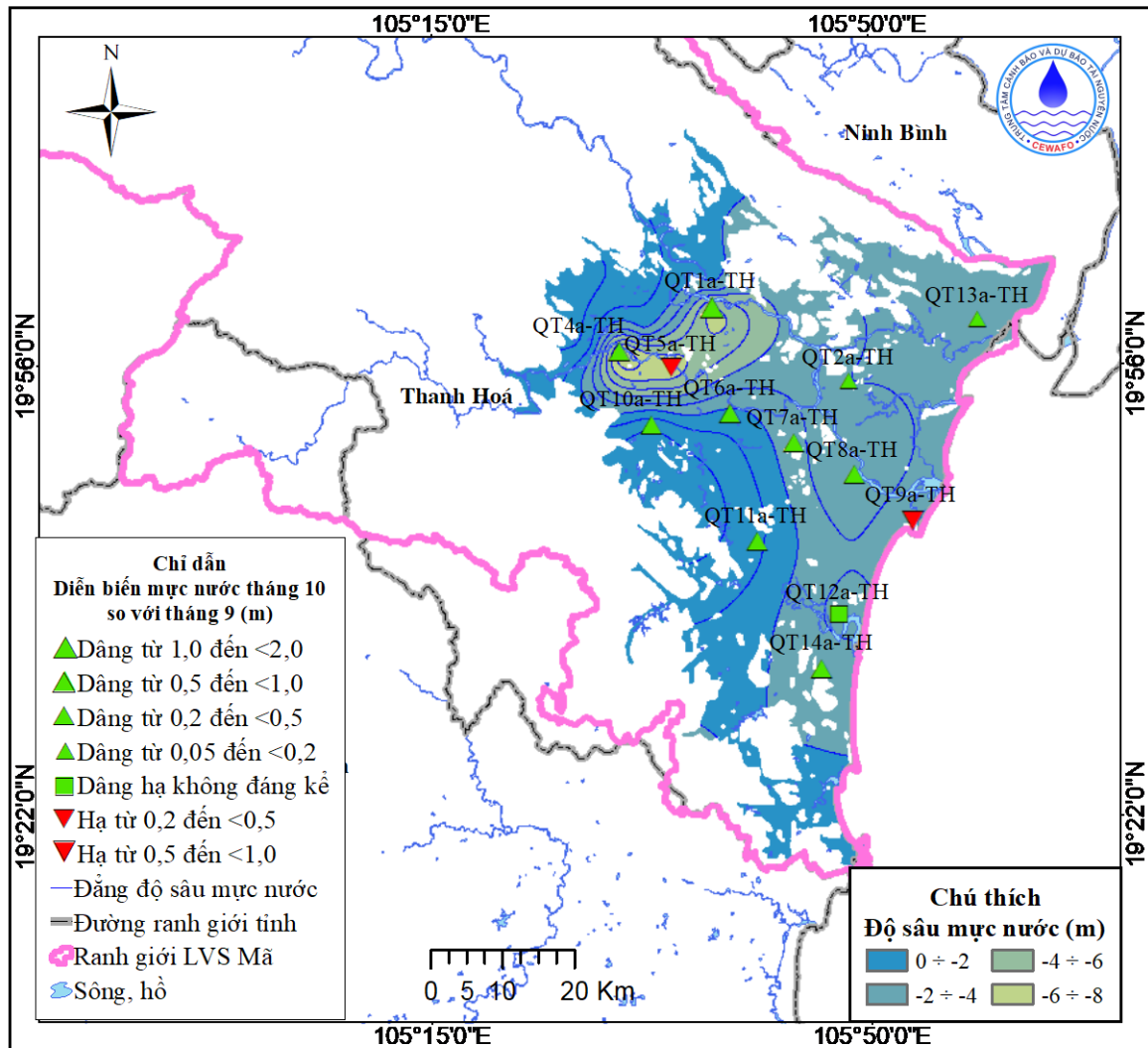


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

b. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng, có 10/13 công trình mực nước dâng, 2/13 công trình mực nước hạ và 1/13 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 1,2m tại xã Yên Trường (QT1a-TH) và giá trị hạ thấp nhất là 0,72m tại phường Sầm Sơn (QT9a-TH).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,38m tại xã Thọ Phú (QT10a-TH) và sâu nhất là -7,34m tại xã Xuân Hòa (QT4a-TH).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qp

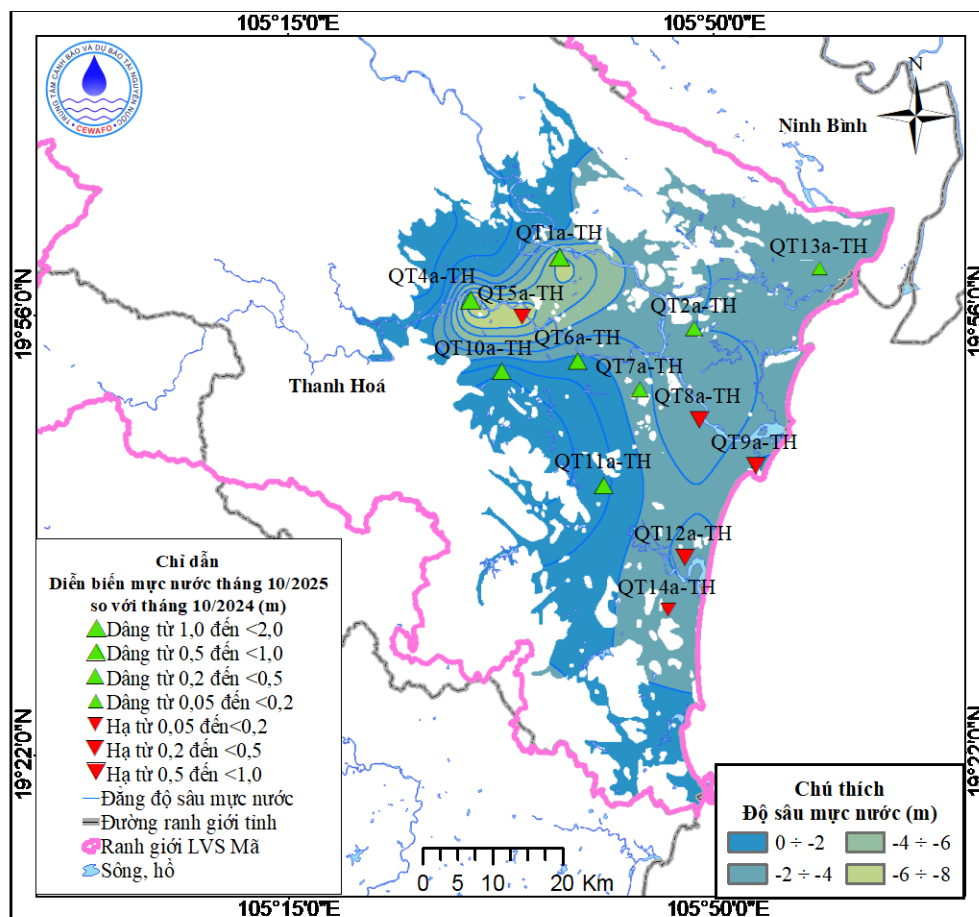
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm và 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,69m; 0,790m và 0,89m tại phường Hạc Thành, phường Sầm Sơn và xã Thọ Xuân. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 5. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

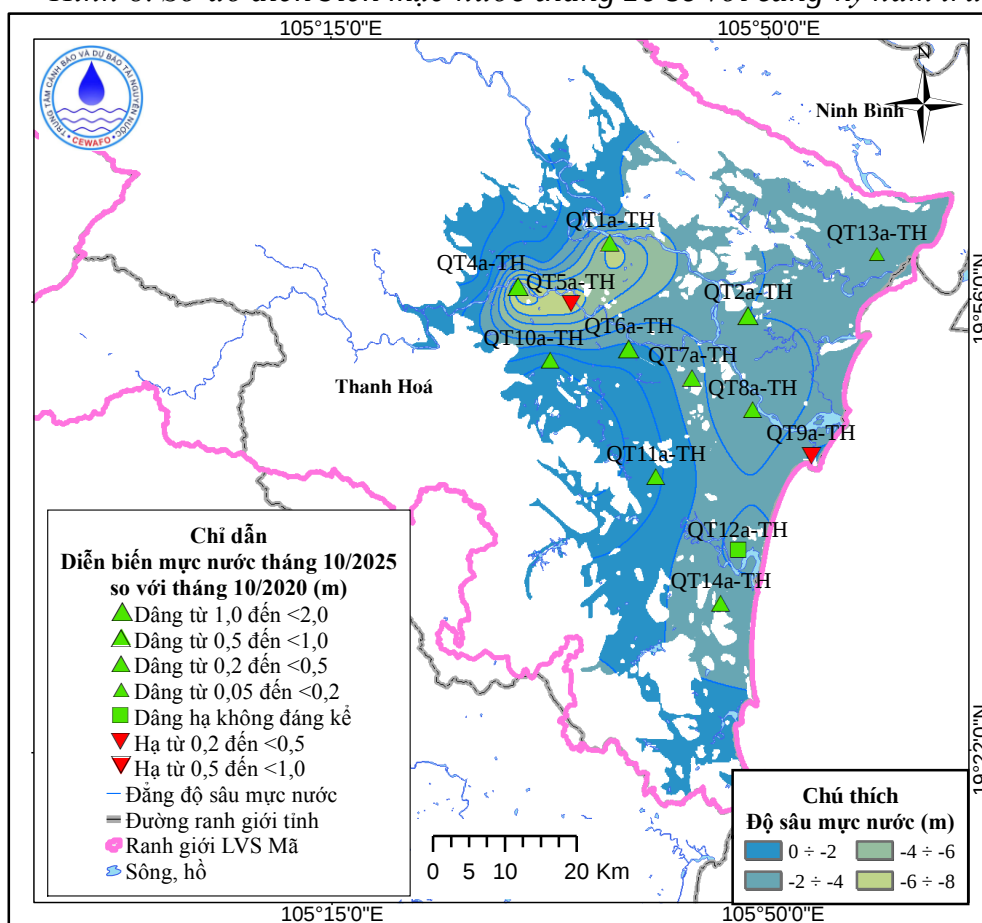
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 10	-7,34	xã Xuân Hòa (QT4a-TH)	-0,38	xã Thọ Phú (QT10a-TH)
1 năm trước (2024)	-8,51	xã Xuân Hòa (QT4a-TH)	-1,22	xã Thọ Phú (QT10a-TH)
5 năm trước (2020)	-8,62	xã Xuân Hòa (QT4a-TH)	-0,87	xã Thọ Phú (QT10a-TH)
10 năm trước (2015)	-7,82	xã Xuân Hòa (QT4a-TH)	-0,52	xã Thọ Phú (QT10a-TH)

Bảng 6. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,69	phường Hạc Thành (QT8a-TH)	1,49	xã Yên Trường (QT1a-TH)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,79	phường Sầm Sơn (QT9a-TH)	1,35	xã Hoàng Phú (QT2a-TH)
10 năm trước (2015)	Dâng	0,89	xã Thọ Xuân (QT5a-TH)	1,84	xã Nga Sơn (QT13a-TH)



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.2.1.2. Chất lượng nước

a. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Hầu hết các thông số nằm trong giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt như: Chì và Mangan vượt lớn nhất tại công trình QT8-TH (phường Hạc Thành); Amoni vượt lớn nhất tại công trình QT13-TH (xã Nga Sơn).

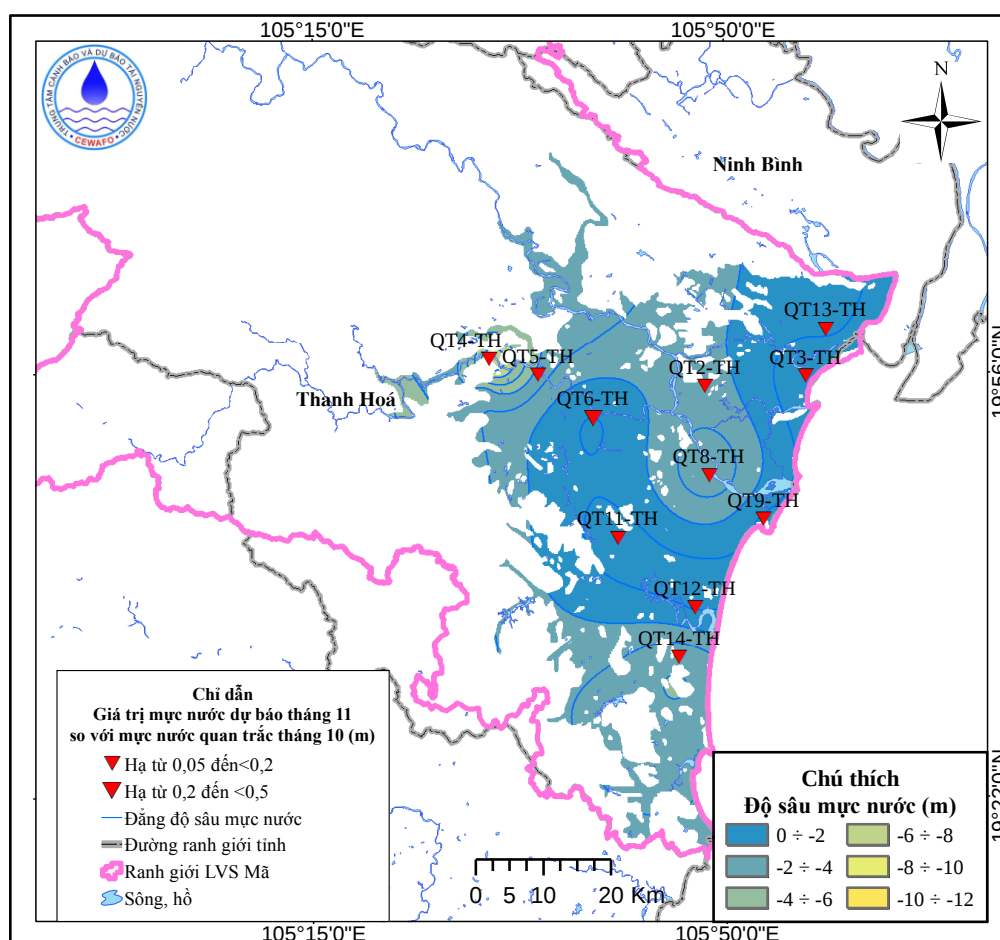
b. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Vùng lợ và mặn phân bố chủ yếu ở các huyện ven biển tỉnh Thanh Hóa. Hầu hết các thông số nằm trong giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên có thông số Arsenic và Amoni vượt lớn nhất tại công trình QT5a-TH (xã Thọ Xuân).

2.2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

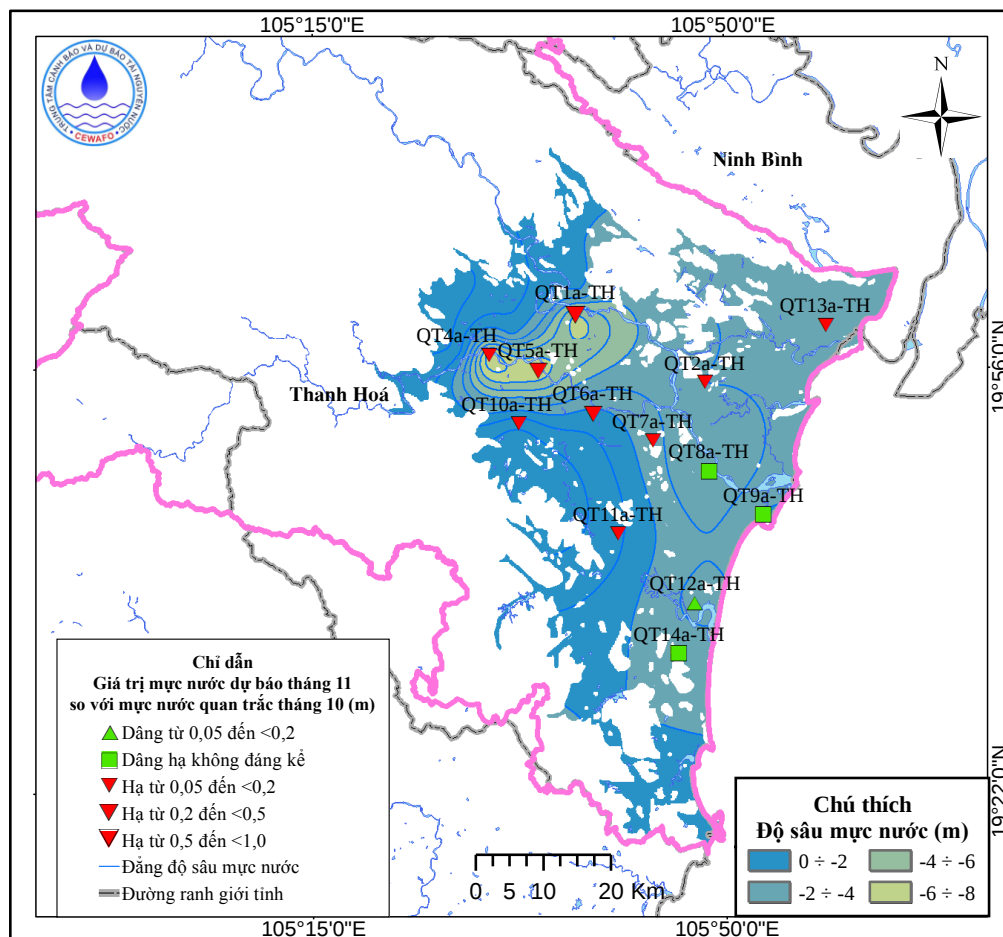
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ, có 11/11 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Thiệu Trung.



Hình 10. Sơ đồ dự báo mực nước tầng qh

2.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ, có 9/13 công trình mực nước hạ, 3/13 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/13 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Yên Trường.



Hình 11. Sơ đồ dự báo mực nước tầng qp

2.2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Mã thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với tài nguyên nước mặt

Tháng 11 có tổng lượng nước mặt dự báo đạt trung bình khoảng 1,13-1,28 tỷ m³. Lượng nước mặt này đáp ứng được nhu cầu khai thác sử dụng trên lưu vực nên không xảy ra hiện tượng thiếu nước.

Việc phân bổ hài hòa nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư 04/2020/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Mặt khác, vẫn cần giám sát chặt chẽ

hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước thông qua các quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BTNMT Quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

3.2. Đối với tài nguyên nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Mã chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong lưu vực sông và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Holocen (qh) và Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Arsenic, Chì và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Chì và Mangan vượt lớn nhất tại phường Hạc Thành (QT8-TH); Amoni vượt lớn nhất tại xã Nga Sơn (QT13-TH).

+ Tầng qp: Arsenic và Amoni vượt lớn nhất tại xã Thọ Xuân (QT5a-TH).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện